

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		187.263.228.023	176.296.162.193
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.988.139.482	6.763.949.965
1. Tiền	111	5.1	2.988.139.482	6.763.949.965
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		62.500.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	62.500.000.000	3.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.766.645.636	74.962.200.427
1. Phải thu khách hàng	131		5.512.776.502	2.683.510.000
2. Trả trước cho người bán	132		3.972.638.378	7.152.679.713
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	62.318.889.648	67.163.669.607
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.037.658.893)	(2.037.658.893)
IV- Hàng tồn kho	140		47.914.830.618	75.796.296.706
1. Hàng tồn kho	141	5.4	47.914.830.618	75.796.296.706
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4.093.612.287	15.773.715.095
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	7.625.865	10.228.719.697
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.6	-	4.270.020.372
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	4.085.986.422	1.274.975.026
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		61.451.911.597	71.503.747.800
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		58.151.638.416	68.255.967.838
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	53.043.816.432	61.659.318.208
- Nguyên giá	222		135.259.767.316	118.149.950.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.215.950.884)	(56.490.632.246)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	3.001.911.496	3.001.911.496
- Nguyên giá	228		3.111.257.069	3.111.257.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(109.345.573)	(109.345.573)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	2.105.910.488	3.594.738.134
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	3.000.000.000	3.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		300.273.181	247.779.962
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	300.273.181	247.779.962
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		248.715.139.620	247.799.909.993

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2011	01/01/2012
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		86.176.088.792	148.179.943.017
I- Nợ ngắn hạn	310		85.684.673.204	130.602.211.765
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	-	12.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		3.701.472.137	51.702.568.528
3. Người mua trả tiền trước	313		18.187.009.750	35.853.249.217
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	33.553.656.977	10.200.066.565
5. Phải trả người lao động	315		11.727.969.581	244.320.000
6. Chi phí phải trả	316	5.15	12.409.996.443	15.420.664.650
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	3.913.386.443	2.344.658.978
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		2.191.181.873	2.836.683.827
II- Nợ dài hạn	330		491.415.588	17.577.731.252
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.17	-	17.086.315.664
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		491.415.588	491.415.588
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		162.539.050.828	99.619.966.977
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	162.539.050.828	99.619.966.977
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		68.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.998.638.028	3.998.638.028
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.362.077.556	7.362.077.556
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.681.038.777	3.681.038.777
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		79.497.296.467	34.578.212.616
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400 + 439)	440		248.715.139.620	247.799.909.993

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	TM	30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
4 Nợ khó đòi đã xử lý		10.807.465.217	10.807.465.217

Sơn La, ngày tháng năm 2012

Người lập

P.Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	6 tháng đầu năm	Năm 2011
			2012	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	497.940.278.250	365.324.399.483
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	0	70.300.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		497.940.278.250	365.254.099.483
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	396.420.181.732	300.317.661.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		101.520.096.518	64.936.437.656
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	8.518.528.508	2.279.465.888
7. Chi phí tài chính	22	5.23	2.071.413.622	843.988.679
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.071.413.622</i>	<i>843.988.679</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.24	16.864.995.877	7.685.427.734
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.25	11.195.879.666	16.523.581.951
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		79.906.335.861	42.162.905.180
11. Thu nhập khác	31	5.26	13.440.000	26.873.891
12. Chi phí khác	32	5.26	0	1
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		13.440.000	26.873.890
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		79.919.775.861	42.189.779.070
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	19.796.885.150	7.477.181.142
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		60.122.890.711	34.712.597.928
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	8.842	6.943

Sơn La, ngày tháng năm 2012
 Tổng Giám đốc

Người lập

P.Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía Đường Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 24.03.000172, đăng ký lần đầu ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 02/12/2009. Vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>30/06/2012 (VND)</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Mua Bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp	3.224.700	32.274.000.000	58,68 %
Công ty TNHH Thái Liên	1.020.000	10.200.000.000	15,00 %
Bà Trần Thị Thái	1.865.320	10.200.000.000	15,00 %
Cán bộ công nhân viên và cổ đông khác	687.280	6.872.800.000	11,32 %
Tổng	6.800.000	68.000.000.000	

Địa chỉ đăng ký: Km 34, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La

Số lao động bình quân: 306 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Công nghiệp đường; Chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường;
- Sản xuất cốm, nha và nước uống có cốm;
- Chế biến và kinh doanh các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê);
- Chế biến và kinh doanh thức ăn gia súc;
- Vận tải hàng hóa đường bộ (dịch vụ vận tải);
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm;
- Chăn nuôi bò sữa; bò thịt;
- Chế biến sữa, bò thịt;
- Kinh doanh thương mại; Cung ứng vật tư nguyên liệu;
- Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ làm đất nông, lâm nghiệp;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Cho thuê kho, đại lý ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất phân vi sinh; Kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép, các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là chế biến và kinh doanh các sản phẩm đường và sau đường, kinh doanh xăng dầu, phân bón, phân đạm.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản hữu hình

2012

	Số năm
Nhà xưởng vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc thiết bị	08 - 13
Phương tiện vận tải	03 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	06 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	2.187.574.678	3.795.442.222
Tiền gửi ngân hàng	800.564.804	2.968.507.743
Tổng	2.988.139.482	6.763.949.965

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bắc Kạn (*)	3,000,000,000	3,000,000,000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	59,500,000,000	
Công ty Cổ phần sứ Cosami	-	
Tổng	62,500,000,000	3,000,000,000

5.3 Phải thu khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	783.135.045	59.881.252
Phải thu tiền đầu tư vùng nguyên liệu	55.954.275.666	64.073.146.683
Phải thu tiền hàng cửa hàng xăng dầu	5.581.478.937	1.966.041.660
Chi phát triển vùng nguyên liệu		-
Lãi vay Xí nghiệp nguyên liệu		-
Công ty Nông nghiệp Tô Hiệu-Sơn La		1.000.000.000
Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao công nghệ CDT		59.600.000
Phải thu khác		5.000.012
Tổng	62.318.889.648	67.163.669.607

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.538.666.253	21.347.548.194
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	188.390.396	188.390.393
Thành phẩm	39.771.281.188	51.573.788.317
Hàng hoá	416.492.781	2.686.569.802
Tổng	47.914.830.618	75.796.296.706

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	6 tháng đầu	Năm 2011
	năm 2012	VND
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	10,228,719,697	13,588,433,116
Tăng	1,966,798,040	13,431,190,327
Phân bổ vào chi phí trong năm	12,187,891,872	16,790,903,746
Tại ngày 30 tháng 06	7,625,865	10,228,719,697

Chi tiết khoản mục chi phí

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa duy tu		9,574,338,160
Chi phí sửa chữa văn phòng, biển quảng cáo công ty		-
Chi phí tài trợ trường học		-
Chi phí trích trước tiền lương Xí nghiệp kinh doanh nông sản	7,625,865	-
Chi phí khuyến khích phát triển vùng nguyên liệu mía		563,910,881
Chi phí sửa chữa văn phòng vi sinh		90,470,656
Tổng	7,625,865	10,228,719,697

5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ		4.270.020.372
Tổng	0	4.270.020.372

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	4.085.986.422	1.274.975.026
Tổng	4.085.986.422	1.274.975.026

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính : VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2011	49.722.118.238	65.232.693.262	2.167.413.309	1.027.725.645	118.149.950.454
Tăng trong năm	4.814.238.161	14.869.987.900	-	563.358.176	20.247.584.237
Mua trong năm	732.388.928	8.589.346.364		563.358.176	9.885.093.468
Đầu tư XD/CB hoàn trả	3.265.143.914	6.280.641.536			9.545.785.450
Tăng khác	816.705.319				816.705.319
Giảm trong năm	1.787.767.375	1.350.000.000	-	-	3.137.767.375
Số dư tại 30/06/2012	52.748.589.024	78.752.681.162	2.167.413.309	1.591.083.821	135.259.767.316
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2011	18.078.927.869	36.784.811.225	1.048.998.432	577.894.720	56.490.632.246
Tăng trong năm	11.511.182.212	14.601.162.465	318.510.825	265.525.192	26.696.380.694
Khấu hao trong năm	11.511.182.212	14.601.162.465	318.510.825	265.525.192	26.696.380.694
Giảm trong năm	971.062.056	-	-	-	971.062.056
Số dư tại 30/06/2012	28.619.048.025	51.385.973.690	1.367.509.257	843.419.912	82.215.950.884
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 31/12/2011	31.643.190.369	28.447.882.037	1.118.414.877	449.830.925	61.659.318.208
Tại 30/06/2012	24.129.540.999	27.366.707.472	799.904.052	747.663.909	53.043.816.432

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 31/12/2011	3.063.175.000	48.082.069	3.111.257.069
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 30/06/2012	3.063.175.000	48.082.069	3.111.257.069
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 31/12/2011	61.263.504	48.082.069	109.345.573
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 30/06/2012	61.263.504	48.082.069	109.345.573
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 31/12/2011	3.001.911.496	-	3.001.911.496
Số dư tại 30/06/2012	3.001.911.496	-	3.001.911.496

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thiết kế sửa chữa nhà GTSP	73.378.345	73.378.345
Thiết kế kho thành phẩm		82.685.454
Dự án đường 1500-2000 tấn mía		1.512.510.707
Dự án cải tạo lò hơi	106.368.515	-
Dự án Xí nghiệp kinh doanh nông sản thương mại	1.926.163.628	1.926.163.628
Tổng	2.105.910.488	3.594.738.134

5.11 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	3.000.000.000	3.000.000.000

Mua 300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đ/cp, tương ứng với 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc.

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn khác	300.273.181	247.779.962
Tổng	300.273.181	247.779.962

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương (1)		12.000.000.000
Tổng	-	12.000.000.000

Thuyết minh khoản Vay ngắn hạn

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Sơn La, Hợp đồng tín dụng số 06.46/2011/HĐTD ngày 26/12/2011. Hạn mức cho vay không có tài sản đảm bảo 12.000.000.000 đồng, lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Thời hạn cho vay trong vòng 12 tháng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.916.839.543	271.983.668
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.433.624.297	9.895.355.097
Thuế thu nhập cá nhân	203.193.137	32.727.800
Tổng	33.553.656.977	10.200.066.565

5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lãi vay phải trả Công ty mua bán nợ	5.924.068.443	10.924.068.443
Chi phí phải trả khuyến khích phát triển vùng nguyên liệu mía	6.485.928.000	4.496.596.207
Chi phí trả lãi vay Ngân hàng công thương	-	-
Tổng	12.409.996.443	15.420.664.650

5.16 Phải trả phải nộp khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	206,259,021	-
Bảo hiểm xã hội	2,313,575,129	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	677,250,000	622,500,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	716,302,293	1,722,158,978
- Phải trả Chi nhánh xí nghiệp thức ăn chăn nuôi gia súc	-	122,166,978
- Tiền tài trợ xây trường tiểu học	-	1,599,992,000
- Phải trả khác	716,302,293	-
Tổng	3,913,386,443	2,344,658,978

5.17 Vay dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình (1)	-	17.086.315.664
Tổng	-	17.086.315.664

Thuyết minh khoản Vay dài hạn

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La Phòng Giao dịch Mai Sơn, Hợp đồng tín dụng số 132/2011/TD/XII.1 ngày 14/10/2011. Số tiền cho vay 30.000.000.000 đồng, mục đích cho vay đầu tư dự án nâng công suất dây chuyền chế biến đường từ 1500 TMN lên 2200 TMN, thời hạn vay 36 tháng kể từ lần rút vốn đầu tiên. Lãi suất trong hạn là 20,5%/năm tính từ ngày 14/10/2011, lãi suất quá hạn 150%. Tài sản bảo đảm là

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

toàn bộ tài sản hình thành từ vốn đầu tư dự án (bao gồm vốn tự có và vốn vay), toàn bộ quyền sử dụng đất và các công trình tài sản gắn liền với đất đã hình thành.

5.18 Vốn đầu tư chủ sở hữu**a. Biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2011	50.000.000.000	3.988.638.028	3.890.817.763	1.945.408.881	19.143.764.170
Tăng trong năm	-	0	3.471.259.793	1.735.629.896	34.712.597.928
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	-	-	34.712.597.928
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	3.471.259.793	1.735.629.896	
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	
Giảm trong năm	-	-	-	-	19.278.149.482
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	-	8.678.149.482
<i>Chi cổ tức 2009</i>	-	-	-	-	10.000.000.000
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	600.000.000
Số dư tại 31/12/2010	50.000.000.000	3.988.638.028	7.362.077.556	3.681.038.777	34.578.212.616
Số dư tại 01/01/2011	50.000.000.000	3.988.638.028	7.362.077.556	3.681.038.777	34.578.212.616
Tăng trong năm	18.000.000.000	-	6.543.341	3.271.670	60.122.890.711
<i>Tăng vốn điều lệ</i>	18.000.000.000				60.122.890.711
<i>Lợi nhuận sau thuế</i>	-	-	-	-	
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	6.543.341	3.271.670	
Giảm trong năm	-	-	6.543.341	3.271.670	15.203.806.860
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	-	-	
<i>Chia cổ tức 2010+2011</i>	-	-	-	-	15.000.000.000
<i>Chi tiền thù lao HĐQT</i>	-	-	-	-	115.000.000
<i>Chi khác</i>	-	-	6.543.341	3.271.670	88.806.860
Số dư tại 31/12/2011	68.000.000.000	3.988.638.028	7.362.077.556	3.681.038.777	79.497.296.467

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp	32.274.000.000	29.340.000.000
Công ty TNHH Thái Liên	18.653.200.000	7.500.000.000
Trần Thị Thái	10.200.000.000	7.500.000.000
Cổ đông khác	6.872.800.000	5.660.000.000
Tổng	68.000.000.000	50.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.19 Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2012	Năm 2011 VND
Doanh thu sản phẩm đường	412.995.033.240	244.258.552.859
Doanh thu sản phẩm vi sinh	10.682.833.332	6.407.521.905
Doanh thu sản phẩm mật rỉ	9.405.047.619	8.066.785.618
Doanh thu xăng dầu	29.736.210.684	28.423.093.202
Doanh thu cung cấp dịch vụ		32.727.273
Doanh thu mía giống, thuốc sâu, phân bón	29.119.295.354	60.414.795.290
Doanh thu vận chuyển xăng dầu	1.055.742.117	681.987.250
Doanh thu bán vôi		1.148.392.800
Doanh thu nông sản	4.946.115.904	15.890.543.286
Tổng	497.940.278.250	365.324.399.483

5.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2012	Năm 2011 VND
Hàng bán trả lại		66.300.000
Giảm giá hàng bán		4.000.000
Tổng	-	70.300.000

5.21 Giá vốn bán hàng cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2012	Năm 2011 VND
Giá vốn sản phẩm đường	325.879.619.585	186.925.802.236
Giá vốn sản phẩm vi sinh	7.811.287.880	5.400.686.419
Giá vốn hàng bán xăng dầu	29.575.417.526	28.358.217.363
Giá vốn mía giống, phân bón, thuốc sâu	28.564.110.725	63.723.992.647
Giá vốn vận chuyển xăng dầu	1.055.738.250	681.987.250
Giá vốn bán vôi		1.148.392.800
Giá vốn nông sản	3.534.007.766	14.078.583.112
Tổng	396.420.181.732	300.317.661.827

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2012	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay Xí nghiệp nông sản		-
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	6.657.565.243	1.066.164.818
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.860.963.265	1.053.658.452
Doanh thu tài chính khác		159.642.618
Tổng	8.518.528.508	2.279.465.888

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.23 Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2012	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	2.071.413.622	839.038.679
Lãi tiền đặt cọc đại lý đường		4.950.000
Tổng	2.071.413.622	843.988.679

5.24 Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2012	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên	138.430.561	236.770.503
Chi phí VPP, dụng cụ, đồ dùng		2.800.000
Chi phí khấu hao	121.041.312	121.041.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.551.055.348	6.939.401.601
Chi phí khác bằng tiền	54.468.656	385.414.306
Tổng	16.864.995.877	7.685.427.734

5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7,262,977,509	7,796,224,598
Chi phí vật liệu quản lý	302,472,863	538,155,735
Chi phí đồ dùng văn phòng	396,097,636	651,546,315
Chi phí khấu hao	911,784,721	781,780,230
Thuế, phí, lệ phí	315,130,377	358,227,087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,445,755,653	3,342,550,880
Chi phí khác bằng tiền	561,660,907	3,055,097,106
Tổng	11,195,879,666	16,523,581,951

5.26 Thu nhập/Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý Tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	13,440,000	26,873,891
Tổng	13,440,000	26,873,891
Chi phí khác		
Giá trị còn lại Tài sản cố định thanh lý	-	-
Chi phí khác		1
Tổng		1
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	13,440,000	26,873,890

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	79,919,775,861	42,189,779,070
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>		
- Văn phòng công ty		-
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>		
- Xí nghiệp kinh doanh nông sản		-
<i>Tổng: các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>		-
Thu nhập chịu thuế Văn phòng	0	42,189,779,070
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19,796,885,150	7,477,181,142
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm 30% (*)		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	19,796,885,150	-
Thu nhập chịu thuế Xí nghiệp nông sản	0	-
Thuế suất hiện hành	25%	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	19,796,885,150	7,477,181,142

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2012	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	60.122.890.711	34.712.597.928
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	60.122.890.711	34.712.597.928
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	6.800.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	8.842	6.943

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	263,815,841,800	172,104,177,558
Chi phí nhân công	17,384,794,584	13,331,793,767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25,663,554,661	12,933,941,245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,649,023,291	9,505,395,456
Chi phí khác bằng tiền	5,700,000,834	3,417,165,883
Tổng	335,213,215,170	211,292,473,909
6 Thông tin khác	6 tháng đầu năm 2012 VND	Năm 2011 VND
6.1 Giao dịch với các bên liên quan		
Thù lao hội đồng quản trị	157,000,000	360,000,000
Lương thu nhập khác Ban Giám đốc	627,101,484	757,995,094
Tổng	784,101,484	1,117,995,094
6.2 Các khoản phải trả	6 tháng đầu năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng doanh nghiệp	5,924,068,443	10,924,068,443
Tổng	5,924,068,443	10,924,068,443

Người lập

P.Kế toán trưởng

Sơn La, ngày tháng năm 2012
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thu Hồng

Nguyễn Thị Khương

Trần Văn Thành